

Bản án số: 10/2020/LH-ST

Ngày: 21/8 /2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAİ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu Văn Hồ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành Nhật
2. Ông Vũ Trọng Thư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 06/2020/TLST-.DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về “Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngọc Thị T1, (Lường Thị T1) sinh năm 1968 (Có mặt)

Bị đơn: Ông Lường Văn Q, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Đều địa chỉ: Xóm P, xã S, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Ngọc Thị T1 trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Q tổ chức kết hôn năm 1991 theo tập quán địa phương, không có đăng ký kết hôn, đến nay hai vợ cũng chưa đăng ký. Hôn nhân là tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống, hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hai vợ chồng không còn tiếng nói chung, nguyên nhân là do ông Q chơi bời, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến vợ, con, thường xuyên say rượu hay đánh đập bà làm bà phải hai lần đi Bệnh viện A Thái Nguyên điều trị, sau đó đuổi bà ra khỏi nhà, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2019. Nay bà T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai giải quyết cho chị được ly hôn với ông Q để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Lương Văn Quyến, sinh năm 1992, Lương Thị Liên, sinh năm 1994, đến nay các con đã trưởng thành xây dựng gia đình và đã ra ở riêng, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm một nhà gỗ tạp 24 cột, lợp Prô xi măng, ván bung xung quanh, giải ván sàn.

Một bộ cột nhà sàn chưa làm 20 cột gồm; 12 cột gỗ tạp, 8 cột gỗ nghiến và 50 thanh gỗ nhóm 4- 5.

Đất thổ cư 400m², đất nông nghiệp cấy lúa 1050m², đã được cấp giấy nhận quyền sử đất mang tên ông Lương Văn Q;

Đất trồng rừng 1,85ha, thuộc lô 15, khoảnh 6, tiểu khu 315 đã được cấp giấy nhận quyền sử đất mang tên bà Ngọc Thị T1

Nợ chung, tài sản cho vay: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của bị đơn: Vắng mặt.

Sau khi thụ lý hồ sơ vụ án Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp thông báo tiếp cận chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập cho ông Q, ông Q vẫn có mặt tại địa phương nhưng ông Q không hợp tác, không đến Tòa án để viết bản tự khai, tham gia phiên tiếp cận chứng cứ và hòa giải. Tòa án tiến hành hòa giải ông Q vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp thông báo hòa giải, giấy triệu tập, nhưng ông Q không hợp tác và không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án cùng chính quyền địa phương đến gia đình ông Q tại xóm P, xã S, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Q không nhận, không đến Tòa để hòa giải. Tòa án lập biên bản không hòa giải được theo quy định Điều 207 Bộ luật tố tụng 2015.

Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập phiên tòa lần 1, lần 2 cho ông Q tại địa phương, để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện Võ Nhai phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phù hợp với các quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về giải quyết vụ án:

Về quan hệ vợ chồng: không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: đến nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Giao cho bà T1 tài sản gồm: Một bộ cột nhà sàn gỗ chưa làm 20 cột gồm; 12 cột gỗ tạp, 8 cột gỗ nghiến và 50 thanh gỗ nhóm 4- 5, có tổng trị giá 29.750.000 đồng; Đất trồng rừng 1,85ha, thuộc lô 15, khoảnh 6, tiểu khu 315 đã được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/1996 mang tên bà Ngọc Thị T1, trị giá đất là 120.250.000 đồng. Tài sản trên đất 400 cây keo trồng năm 2017 có đường kính trung bình từ 5 cm đến 10 cm, trị giá 14.000.000 đồng; 800 cây keo trồng năm 2018, 2019 có đường kính từ 2 cm đến 5cm, trị giá 11.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà T1 yêu cầu là: 175.600.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

Giao cho ông Q quản lý, sử dụng gồm: Một nhà gỗ tạp 24 cột, lợp Pro xi măng, ván bung xung quanh, giải ván sàn, trên diện tích đất thổ cư 400m². Trị giá nhà làm năm 2002 còn giá trị sử dụng là 63.010.000 đồng. Đất nông nghiệp cấy lúa 1050m², gồm thửa số 80, diện tích 550m²; thửa số 78 diện tích 500m², có trị giá 51.450.000 đồng, đất thổ cư 400m² trị giá 80.000.000 đồng, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 03/3/1994 mang tên ông Lương Văn Q. Tổng giá trị tài sản ông Q được quản lý, sử dụng là 194.460.000 đồng.

Nay giá trị tài sản ông Q được hưởng nhiều hơn so với số tài sản bà T1 được hưởng, nhưng bà T1 không yêu cầu giá trị tài sản chênh lệch,

Nợ chung, tài sản cho vay: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Ngọc Thị T1 phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật và các bên đương sự phải chịu án phí chia tài sản theo giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Nguyên đơn bà Ngọc Thị T1 khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải quyết với bị đơn là ông Lương Văn Q. Bị đơn có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại xóm P, xã S, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông Q kết hôn năm 1991 theo phong tục tập quán địa phương trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, trước khi kết hôn không đăng ký kết hôn đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn theo quy định, nên không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, sau đó quan hệ vợ chồng rạn nứt nảy sinh nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau, đến nay không ai quan tâm đến ai, hai vợ chồng bà đã sống ly thân. Nay xác định vợ chồng không còn tình cảm và không hạnh phúc,

cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với ông Q.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà T1 và ông Q sau khi kết hôn và chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, sau đó quan hệ vợ chồng rạn nứt, đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, vợ chồng sống ly thân đã lâu, ông Q thường xuyên say rượu hay đánh đập bà T1 dẫn đến bà T1 phải đi viện điều trị nhiều lần, sau đó ông Q đuổi bà T1 ra khỏi nhà không cho bà T1 về nhà, đôi bên không còn quan tâm chăm sóc nhau. Xét thấy, nền tảng cơ bản của hôn nhân là sự yêu thương tự nguyện của cả hai vợ chồng, nhưng đến nay đã không còn nữa, vợ chồng không còn lòng tin đối với nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng ly thân đã lâu không còn khả năng đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng không thể hàn gắn nên, mặc dù bà T1 và ông Q đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nhưng yêu cầu xin ly hôn của bà T1 được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ngọc Thị T1 với ông Lương Văn Q.

- Về con chung: Có 02 con chung là là Lương Văn Quyến, sinh năm 1992, Lương Thị Liên, sinh năm 1994, đến nay các con đã trưởng thành xây dựng gia đình và đã ra ở riêng, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, Gồm: Một nhà gỗ tạp 24 cột, lợp Pro xi măng, ván bung xung quanh, giải ván sàn, trên diện tích đất thổ cư 400m². Trị giá nhà làm năm 2002 còn giá trị sử dụng là 63.010.000 đồng.

Một bộ cột nhà sàn gỗ chưa làm 20 cột gồm; 12 cột gỗ tạp, 8 cột gỗ nghiêng và 50 thanh gỗ nhóm 4- 5, có tổng trị giá 29.750.000 đồng.

Đất nông nghiệp cấy lúa 1050m², gồm thửa số 80, diện tích 550m²; thửa số 78 diện tích 500m², có trị giá 51.450.000 đồng, đất thổ cư 400m² trị giá 80.000.000 đồng, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 03/3/1994 mang tên ông Lương Văn Q.

Đất trồng rừng 1,85ha, thuộc lô 15, khoảnh 6, tiểu khu 315 đã được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/1996 mang tên bà Ngọc Thị T1. Trị giá đất là 120.250.000 đồng.

Tài sản trên đất 400 cây keo trồng năm 2017 có đường kính trung bình từ 5 cm đến 10 cm, trị giá 14.000.000 đồng; 800 cây keo trồng năm 2018, 2019 có đường kính từ 2 cm đến 5cm, trị giá 11.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là 370.060.000 đồng

Những tài sản trên bà T1 và ông Q tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời qua xác minh tại Văn phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất huyện Võ Nhai, Thái Nguyên xác định các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều cấp trong thời kỳ hôn nhân và không có đơn đề nghị cấp sử dụng riêng, nên xác định là tài sản chung.

Nay bà T1 đề nghị chia tài sản chung, bà đề nghị được quản lý, sử dụng số tài sản chung gồm:

Một bộ cột nhà sàn gỗ chưa làm 20 cột gồm; 12 cột gỗ tạp, 8 cột gỗ nghiêng và 50 thanh gỗ nhóm 4- 5, có tổng trị giá 29.750.000 đồng.

Đất trồng rừng 1,85ha, thuộc lô 15, khoảnh 6, tiểu khu 315 đã được cấp giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/1996 mang tên bà Ngọc Thị T1. Trị giá đất là 120.250.000 đồng.

Tài sản trên đất 400 cây keo trồng năm 2017 có đường kính trung bình từ 5 cm đến 10 cm, trị giá 14.000.000 đồng; 800 cây keo trồng năm 2018, 2019 có đường kính từ 2 cm đến 5cm, trị giá 11.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T1 yêu cầu là: 175.600.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng). Do vậy; Giao cho bà quản lý, sử dụng số tài sản trên.

Giao cho ông Q quản lý, sử dụng gồm: Một nhà gỗ tạp 24 cột, lợp Prô xi măng, ván bung xung quanh, giải ván sàn, trên diện tích đất thổ cư 400m². Trị giá nhà làm năm 2002 còn giá trị sử dụng là 63.010.000 đồng.

Đất nông nghiệp cấy lúa 1050m², gồm thửa số 80, diện tích 550m²; thửa số 78 diện tích 500m², có trị giá 51.450.000 đồng, đất thổ cư 400m² trị giá 80.000.000 đồng, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp giấy nhận quyền sử dụng đất ngày 03/3/1994 mang tên ông Lương Văn Q. Tổng giá trị tài sản ông Q được quản lý, sử dụng là 194.460.000 đồng.

Nay giá trị tài sản ông Q được hưởng nhiều hơn so với số tài sản bà T1 được hưởng, nhưng bà T1 không yêu cầu giá trị tài sản chênh lệch, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nợ chung, tài sản cho vay: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai, đối với yêu cầu bà T1 là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Ngọc Thị T1 phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi của bà Ngọc Thị T1 đối với ông Lương Văn Q. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Ngọc Thị T1 đối với ông Lương Văn Q.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

- Giao cho bà Ngọc Thị T1 quản lý, sử dụng: Một bộ cột nhà sàn gỗ chưa làm 20 cột gồm; 12 cột gỗ tạp, 8 cột gỗ nghiến và 50 thanh gỗ nhóm 4- 5, có tổng trị giá 29.750.000 đồng.

Đất trồng rừng 1,85ha, thuộc lô 15, khoảnh 6, tiểu khu 315 đã được cấp giấy nhận quyền sử đất ngày 10/11/1996 mang tên bà Ngọc Thị T1. Trị giá đất là 120.250.000 đồng.

Tài sản trên đất 400 cây keo trồng năm 2017 có đường kính trung bình từ 5 cm đến 10 cm, trị giá 14.000.000 đồng; 800 cây keo trồng năm 2018, 2019 có đường kính từ 2 cm đến 5cm, trị giá 11.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà T1 quản lý, sử dụng là: 175.600.000đồng (Một trăm bảy lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Giao cho ông Lương Văn Q quản lý, sử dụng gồm: Một nhà gỗ tạp 24 cột, lợp Prô xi măng, ván bung xung quanh, giải ván sàn, trên diện tích đất thổ cư 400m². Trị giá nhà làm năm 2002 còn giá trị sử dụng là 63.010.000 đồng.

Đất nông nghiệp cây lúa 1050m², gồm thửa số 80, diện tích 550m²; thửa số 78 diện tích 500m², có trị giá 51.450.000 đồng, đất thổ cư 400m² trị giá 80.000.000 đồng, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp giấy nhận quyền sử đất ngày 03/3/1994 mang tên ông Lương Văn Q. Tổng giá trị tài sản ông Q được hưởng là 194.460.000 đồng (Một trăm chín tư triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng)

Nay giá trị tài sản ông được hưởng nhiều hơn so với số tài sản bà T1 được hưởng, nhưng bà T1 không yêu cầu giá trị tài sản chênh lệch, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nợ chung, tài sản cho vay: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Ngọc Thị T1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số 0007578 ngày 06 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Bà T1 phải chịu án phí chia tài sản theo giá ngạch là 8.780.000 đồng, (Tám triệu bảy trăm tám mươi ngàn đồng) ông Q phải chịu án chia tài sản là 9.723.000 đồng(Chín triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng)

Về chi phí tố tụng:* Bà T1 phải chịu **4.000.000^d(Bốn triệu) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Q phải chịu

4.000.000^d(Bốn triệu) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, nay thu của ông Q **4.000.000^d**(Bốn triệu đồng) để trả cho bà T1.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

5 .Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết tại chính quyền địa phương./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh TN;
- VKSND Tỉnh TN;
- VKSND h. Võ Nhai;
- Chi cục THA h. Võ Nhai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa

Âu Văn Hồ